

VỐN VĂN HÓA TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở MIỀN NÚI PHÍA BẮC VÀ MIỀN TÂY NGHỆ AN

Bùi Minh Hào*

Tóm tắt: Vốn văn hóa và nghiên cứu quá trình vận dụng vốn văn hóa vào phát triển kinh tế là lĩnh vực được nhiều nhà nghiên cứu nhân học quan tâm từ lâu nay. Trong bối cảnh các nguồn vốn tự nhiên ngày càng cạn kiệt thì nghiên cứu, vận dụng vốn văn hóa gợi mở ra nhiều vấn đề cần thiết trong chiến lược phát triển bền vững. Từ một hiện thực sinh động về quá trình vận dụng vốn văn hóa vào phát triển kinh tế thị trường của các cộng đồng ở vùng dân tộc thiểu số, bài viết này tiếp tục thảo luận về hai vấn đề quan trọng là khái niệm vốn văn hóa và sự hình thành, phát triển kinh tế thị trường ở vùng dân tộc thiểu số. Qua đó, tác giả cũng nhấn mạnh đến các giá trị quan trọng của việc vận dụng vốn văn hóa vào phát triển kinh tế thị trường ở vùng dân tộc thiểu số.

Mở đầu

Nghiên cứu về kinh tế thị trường thì vốn là một khái niệm quan trọng. Vốn được hiểu theo nhiều phương diện khác nhau. Bourdieu (1986) đã đề cập đến 4 loại vốn là vốn kinh tế, vốn xã hội, vốn văn hóa và vốn biểu tượng. Sau này, Bộ Phát triển Quốc tế Anh (Department for International Development – DFID) tổng hợp và đưa ra khung sinh kế bền vững với 5 loại vốn là vốn vật chất, vốn tài chính, vốn xã hội, vốn con người và vốn tự nhiên (Nguyễn Văn Sửu, 2015). Vốn văn hóa, trên phương diện là tích hợp các giá trị, kinh nghiệm và tri thức của con người trong quá trình tương tác để sinh tồn và phát triển, là một nguồn lực quan trọng cho các cộng đồng, các cá nhân hiện nay. Người ta có thể đi vào thị trường một cách tự nhiên như chính họ đã tự nhiên đi vào kinh tế thị trường. Nhưng đằng sau đó lại là sự thay đổi từ những động thái, những hành vi của những con người cụ thể để vươn lên và phát triển. Quá trình thay đổi này càng cho thấy rõ hơn vai trò của vốn văn hóa-thứ mà gần như ai cũng có ít hay nhiều và phân bố khá đồng đều, chứ không giống như vốn tự nhiên.

Hiện nay, vốn văn hóa vẫn là khái niệm còn gây nhiều tranh cãi. Trong khi các học giả vẫn không ngừng tìm tòi những khía cạnh mới để tiếp cận thì trên thực tiễn, người dân đã vận dụng vốn văn hóa vào phát triển một cách rộng rãi và sôi động. Phát triển được hiểu theo nghĩa rộng của nó, không chỉ là tăng trưởng kinh tế, mà còn trên nhiều phương diện khác (Nguyễn Văn Sửu 2016; Nguyễn Văn Chính 2020, Cuche 2020). Quá trình vận dụng vốn văn hóa vào phát triển kinh tế thị trường đang được nhiều cộng đồng quan tâm, nó gợi mở ra nhiều vấn đề cần được xem xét dưới góc độ khoa học. Để tìm hiểu vấn đề này, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu điền dã nhân học ở một số cộng đồng như người Dao ở xã Tả Phìn (huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai), người Hmông ở bản Phố 1 (xã Bản Phố, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai), người Thái ở bản Nưa (xã Yên Khê, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An), người Khơ Mú ở bản Minh Tiến (xã Lượng Minh, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An), người Hmông ở bản Hợp Thành (xã Xá Lượng, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An),... Với nhóm Hmông ở xã Bản Phố, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai, là cộng đồng nổi tiếng về việc trồng ngô để nấu rượu cung cấp cho thị trường với thương hiệu “rượu ngô Bắc Hà” nổi tiếng. Quá trình phát triển, người Hmông đã vận dụng các tri thức văn hóa về trồng ngô truyền thống của mình để phát triển kinh tế thị trường, và cũng gắn với quá trình bảo vệ bản sắc văn hóa của họ trong nền kinh tế thị

* Nghiên cứu sinh, khoa Nhân học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

trường. Với nhóm người Dao ở xã Tả Phìn thì tập trung vào quá trình vận dụng vốn văn hóa trong phát triển du lịch cộng đồng, phát triển kinh tế dược liệu với thương hiệu “thuốc tắm Dao Đỏ” đang phổ biến trên thị trường. Với nhóm người Thái ở bản Nưa thì tập trung vào quá trình khai thác vốn văn hóa vào phát triển du lịch cộng đồng trong sự đối sánh với sự phát triển cùng lĩnh vực của người Dao ở Tả Phìn. Nhóm Hmông ở bản Hợp Thành thì tập trung vào quá trình vận dụng vốn văn hóa để phát triển thủ công nghiệp mà chủ yếu là nghề rèn. Còn với nhóm người Khơ Mú ở bản Minh Tiến thì tập trung vào nhiều nội dung hơn như vận dụng vốn văn hóa vào phát triển thị trường nông nghiệp, thủ công nghiệp và cả kinh tế dược liệu.

1. Một hiện thực sinh động: vận dụng vốn văn hóa vào phát triển kinh tế thị trường ở miền núi

Để tìm hiểu về quá trình vận dụng vốn văn hóa vào phát triển kinh tế thị trường, chúng tôi đã tập trung vào một số lĩnh vực quan trọng. Đó là các lĩnh vực như nông nghiệp, thủ công nghiệp, du lịch cộng đồng và kinh tế dược liệu. Đây là những lĩnh vực mà người dân tộc thiểu số đã vận dụng vốn văn hóa của mình vào phát triển kinh tế một cách phổ biến hơn cả. Cần phải nhấn mạnh rằng, người dân vùng dân tộc thiểu số đã và đang vận dụng vốn văn hóa vào quá trình phát triển kinh tế liên tục và hàng ngày ở các mức độ khác nhau.

Trước hết, xem lại quá trình vận dụng vốn văn hóa vào phát triển kinh tế trong lĩnh vực nông nghiệp. Những phân tích về nông nghiệp của người Khơ Mú ở bản Minh Tiến hay về nông nghiệp của người Hmông ở Bản Phố và các cộng đồng khác cho thấy: vốn văn hóa có nhiều giá trị trong phát triển thị trường nông nghiệp. Nền nông nghiệp phát triển dựa trên vốn văn hóa mang tính bền vững hơn so với nền nông nghiệp hiện đại. Từng có thời gian, người ta xem nông nghiệp nương rẫy với lối hỏa canh là nguyên nhân suy giảm tài nguyên rừng, người dân tộc thiểu số bị quy là phá rừng vì hay chặt, đốt rừng làm rẫy. Nhưng giờ người ta đều rõ là quá trình canh tác nương rẫy luôn gắn với những phong tục, tập quán bảo vệ rừng một cách có hiệu quả. Mặt khác, nương rẫy chỉ tạo ra được các sản phẩm phục vụ nhu cầu của gia đình chứ khó phát triển nông nghiệp hàng hóa. Quá trình hiện đại hóa nông nghiệp lan rộng lên vùng dân tộc thiểu số dù rằng đã nâng cao sản lượng nhưng lại ảnh hưởng đến các nguồn tài nguyên khác như ô nhiễm đất, ô nhiễm nguồn nước, giảm nguồn gen sinh vật... Và sản phẩm của nông nghiệp hiện đại dù có thể cung cấp ra thị trường nhưng lại chưa hẳn thu hút được khách hàng. Trong khi đó, một số sản phẩm từ nông nghiệp truyền thống của người dân tộc thiểu số đang trở thành những hàng hóa được ưa chuộng và có giá trị trên thị trường nông nghiệp. Sự phát triển nông nghiệp hàng hóa dựa vào vốn văn hóa của các cộng đồng là một hướng đi phù hợp trong bối cảnh phát triển phải đảm bảo hài hòa giữa các mối quan hệ con người với tự nhiên, con người với xã hội và con người với con người.

Trong phát triển thị trường thủ công nghiệp, vai trò của vốn văn hóa thể hiện rõ ràng hơn, nhưng cũng đặt ra nhiều vấn đề về phát triển bền vững hơn, nếu xét trong nội bộ lĩnh vực thủ công. Còn nếu xem xét rộng ra, nó lại có chỉ số an toàn, bền vững hơn nhiều so với sản xuất công nghiệp hiện đại. Những ngành thủ công nghiệp truyền thống thường gắn với các cộng đồng nhất định và phục vụ nhu cầu của cộng đồng trong địa phương hoặc một vài cộng đồng trong vùng. Mức độ sản xuất của thủ công nghiệp không mở rộng quá lớn, và luôn tận dụng được các nguồn tái chế từ các sản phẩm cũ, hỏng. Thủ công nghiệp cũng gắn với hệ thống tri thức dân gian và mạng lưới xã hội truyền thống để phát triển nên tác động đến môi trường ít hơn, nhẹ hơn so với sự sản xuất theo hệ thống hiện đại. Thủ công nghiệp đặt con người vào việc sử dụng hợp lý và tiết kiệm hơn trong khi sản

xuất công nghiệp hiện đại lại khuyến khích con người tiêu dùng nhiều hơn khiến nguồn nguyên liệu bị khai thác tận kiệt và lượng rác thải ngày càng trở nên khổng lồ mà năng lực hấp thụ của Trái Đất không đủ để xử lý. Những người Khơ Mú sử dụng đồ đan lát của mình sẽ góp phần bảo vệ môi trường hơn nhiều so với dùng các sản phẩm đồ nhựa, đồ cao su mua từ chợ. Những người Hmông sử dụng đồ rèn truyền thống với khả năng tái chế cao hơn sẽ phù hợp hơn khi sử dụng các loại công cụ mua từ chợ mà khó hoặc không tái chế được. Tương tự như vậy, nghề dệt may truyền thống hạn định con người vào một số lượng trang phục vừa đủ sử dụng chứ không kích thích sự mua sắm tràn lan như công nghiệp may mặc hiện đại làm cho thời hạn sử dụng của sản phẩm rất ngắn và nhanh chóng bị thải vào môi trường. Tóm lại, thủ công nghiệp truyền thống hướng con người phát triển dựa vào kỹ nghệ truyền thống, nguyên liệu truyền thống và hạn chế nhu cầu tiêu thụ không hợp lý của con người, tránh sự thừa thãi không cần thiết. Kỹ nghệ và nguyên liệu truyền thống thường giảm nguy cơ ô nhiễm môi trường hơn với các hợp chất nhân tạo do công nghiệp sản xuất sau này. Hơn nữa, việc khai thác nguyên liệu, kỹ thuật chế tác trong thủ công nghiệp truyền thống cũng tuân theo những quy định, nguyên tắc bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên của các cộng đồng. Thế nên phát triển thủ công nghiệp truyền thống là một con đường để phát triển bền vững.

Qua phân tích về phát triển du lịch cộng đồng ở bản Nưa và Tả Phìn phần trước, chúng ta lại càng thấy rõ hơn vai trò của vốn văn hóa trong phát triển bền vững. Ngay trong các tiêu chí để lựa chọn điểm phát triển du lịch cộng đồng đã có các yêu cầu về bảo vệ môi trường và bảo tồn di sản văn hóa. Nghĩa là để có thể phát triển du lịch cộng đồng thì từ đầu đã đặt ra những vấn đề về phát triển bền vững. Trong quá trình phát triển thì các tiêu chí bền vững cũng được quan tâm thường xuyên. Du lịch càng phát triển càng giúp cho người dân nhận thức rõ hơn về lợi ích của việc bảo vệ môi trường và giữ gìn các nét văn hóa truyền thống. Đó là một điều quan trọng. Thực tế, ở bản Nưa hay Tả Phìn, việc bảo vệ môi trường luôn được quan tâm vì đó là quy định, là cam kết trong các hoạt động du lịch. Nó như một mối liên hệ hai chiều và quy định lẫn nhau vậy. Nhưng mặt khác, sự phát triển du lịch cộng đồng cũng gây sức ép đối với môi trường tự nhiên lẫn môi trường văn hóa. Du khách đến càng đông thì nhu cầu càng tăng lên và việc khai thác các nguồn tài nguyên càng cao hơn. Bên cạnh đó, nhiều dịch vụ và lượng hàng hóa tiêu thụ tăng cao cũng tạo nên lượng chất thải lớn hơn. Nếu không có cách xử lý hiệu quả thì sẽ dẫn đến ô nhiễm môi trường tự nhiên. Còn với môi trường văn hóa, dù các nhân tố văn hóa truyền thống là nguồn lực quan trọng, là sức hấp dẫn để phát triển du lịch cộng đồng, nhưng bước chân vào du lịch cộng đồng thì người ta cũng bắt đầu tiếp nhận thêm những yếu tố văn hóa mới, tạo thành một quá trình hiện đại hóa văn hóa để phát triển du lịch. Những gia đình ở bản Nưa sửa sang nhà cửa để đón tiếp khách du lịch thường tập trung vào cải tạo lại một số hạng mục: dựng thêm mái tôn để mở rộng sân, cổng; ngăn một phần nhà thành các phòng riêng dù vẫn để sàn chung rộng rãi; xây dựng nhà tắm, nhà vệ sinh hiện đại; lắp điều hòa, máy giặt, bình tắm nóng lạnh.... Những điều đó cũng đã làm cho cảnh quan nhà cửa và các trang thiết bị đã thay đổi. Cùng với đó đương nhiên là sự thay đổi trong hệ thống tri thức và kỹ năng liên quan. Ban đầu, người ta nghĩ chỉ sửa sang một vài hạng mục để thuận tiện cho việc đón tiếp khách và phục vụ nhu cầu du khách, nhưng đến một lúc nào đó nhìn lại mới thấy thay đổi nhiều, thậm chí là thay đổi tổng thể. Như ở Tả Phìn là một ví dụ. Hơn mười năm trước, trung tâm xã vẫn còn mang dáng dấp của một làng miền núi, thì nay đã trở thành một khu như thị tứ miền xuôi, hiện đại và đông đúc. Đó là một sự thay đổi lớn từ bề ngoài. Còn các nhân tố bên

trong đương nhiên cũng có những thay đổi nhất định mà trong đó có nhiều tác động từ hoạt động du lịch.

Trong lĩnh vực kinh tế sức khỏe và thương mại hóa các bài thuốc cổ truyền cũng vậy. Sự phát triển dựa vào vốn văn hóa dù mức độ và quy mô nhỏ hẹp hơn nhưng cũng vì vậy mà tính bền vững cao hơn. Bởi nền tảng phát triển của lĩnh vực này là những tri thức dân gian về y dược học của các cộng đồng địa phương nên việc bảo vệ văn hóa truyền thống mà cụ thể là bảo vệ các tri thức về y dược học cũng gắn với quá trình phát triển. Việc này cũng có giá trị lớn trong phòng ngừa nguy cơ nhờn kháng sinh do sự lạm dụng thuốc Tây của con người hiện nay. Những người Khơ Mú hay người Thổ ở miền núi Nghệ An đang bước đầu vào quá trình thương mại hóa các bài thuốc cổ truyền nên mức độ còn thấp, thị trường còn hẹp và nhu cầu về nguyên liệu cũng chưa cao. Việc khai thác các nguyên liệu tự nhiên cũng gắn với việc bảo vệ nguồn gen chứ không khai thác triệt để. Gặt các cây thuốc họ cũng chỉ lấy một phần và để lại một phần cho cây hồi sinh, phát triển để sử dụng vào lúc khác. Ở Tả Phìn, trong giai đoạn đầu, người dân cũng khai thác các loại dược liệu một cách vừa phải, gắn với việc bảo vệ nguồn gen của nó mà từ các thế hệ trước đã thực hiện nghiêm ngặt. Nhưng trong vài năm gần đây, nhu cầu nguyên liệu để sản xuất thuốc tăng cao nên việc khai thác bắt đầu mạnh mẽ hơn và nhiều cây thuốc nguy cơ bị khai thác hết. Do nguồn cây thuốc tự nhiên không thuộc quản lý riêng nên nhiều người có tâm lý nếu mình để lại thì cũng có người khác khai thác, thành ra họ lấy hết. Trong khi đó, ở các nương thuốc của các hộ trồng lại vừa khai thác vừa gìn giữ. Việc khai thác cây thuốc nguyên liệu một cách mạnh mẽ đang đẩy Tả Phìn vào nguy cơ hết nguồn gen thuốc và đến một lúc nào đó người dân cần cho chính mình lại khó tìm. Nhưng nếu so sánh giữa việc thương mại hóa của các hộ gia đình với các công ty dược liệu hay các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thì mức độ tiêu hao nguyên liệu còn khác xa nhau. Một hộ gia đình sử dụng nhiều nguyên liệu nhất ở Tả Phìn cũng chẳng đáng là bao so với công ty SAPANAPRO. Ở hầu hết các nơi khác, khi mà các công ty, các tập đoàn dược mở rộng sản xuất lên vùng miền núi thì việc khai thác các nguồn gen dược liệu sẽ tăng lên nhiều. Sự sản xuất theo hướng công nghiệp là một sức ép lên môi trường tự nhiên cũng như nguồn gen dược liệu. Nó là nhân tố tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây xung đột xã hội, xung đột lợi ích giữa các bên liên quan.

2. Hai vấn đề thảo luận: vốn văn hóa và kinh tế thị trường vùng dân tộc thiểu số

Chúng ta đang thảo luận về hai nội dung quan trọng, đó là khái niệm vốn văn hóa và nền kinh tế thị trường ở vùng dân tộc thiểu số. Nhưng cho đến nay, cả hai vấn đề này đều đang là nội dung của những cuộc tranh luận lý thuyết chưa hồi kết.

2.1. Sự hình thành và phát triển của nền kinh tế thị trường ở vùng dân tộc thiểu số

Trước hết là vấn đề sự hình thành và phát triển kinh tế thị trường vùng dân tộc thiểu số ở miền núi. Ngày nay, kinh tế thị trường gần như len lỏi vào mọi ngõ ngách, mọi làng bản và tác động mạnh mẽ, toàn diện đến đời sống kinh tế xã hội của các tộc người. Nhưng trở lại với lịch sử khoảng nửa thế kỷ trước, hay thậm chí là trước những năm 1990, sự phát triển của kinh tế thị trường vùng dân tộc thiểu số vẫn còn có nhiều quan điểm, nhận thức khác nhau. Điều này làm cho vấn đề kinh tế thị trường hình thành ở vùng dân tộc thiểu số từ bao giờ trở thành một nội dung được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, và là trọng tâm của nhiều cuộc tranh luận trong giới học thuật.

Phần lớn các nhà nghiên cứu trong nước cho rằng kinh tế thị trường vùng dân tộc thiểu số chỉ hình thành từ sau Đổi mới 1986 và phát triển mạnh mẽ trong hơn hai thập niên gần đây. Điềm qua các

công trình quan trọng viết về các dân tộc thiểu số, khi đề cập đến kinh tế đều cho rằng đó là nền kinh tế tự cung tự cấp, trao đổi hàng hóa có xuất hiện nhưng ở quy mô nhỏ lẻ và chưa thật sự phát triển. Hàng loạt các công trình nghiên cứu từ những năm 1960 đến hết thế kỷ XX, thậm chí cả những nghiên cứu vừa mới xuất bản đều đồng nhất với quan điểm đó. Chúng ta có thể kể đến các nghiên cứu của Đặng Nghiêm Vạn, Nguyễn Trúc Bình, Nguyễn Văn Huy (1972); Nguyễn Khánh Toàn, Chu Văn Tấn, Bế Viết Đăng (1975); Bế Viết Đăng, Đặng Nghiêm Vạn, Lê Bá Thảo (1978); Nguyễn Văn Huy (1985); Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên) (1996)... đều chấp nhận quan điểm cho rằng các dân tộc thiểu số là nền kinh tế tự cung tự cấp có sự trao đổi hàng hóa nhỏ lẻ. Quan điểm này trở nên phổ biến và thống trị trong nhận thức về tộc người ở Việt Nam nhiều năm qua và đến nay nó vẫn đang chiếm ưu thế. Song, trong chính quan điểm cũng tồn tại những luồng ý kiến khác nhau. Một số nhà nghiên cứu cho rằng nền kinh tế tự cung tự cấp, canh tác nương rẫy, khai thác lâm sản... là nền kinh tế lạc hậu, trình độ thấp và chậm phát triển. Vậy nên người đa số ở miền xuôi tự giao cho mình nhiệm vụ lên vùng miền núi để giúp đỡ đồng bào phát triển nhằm tiến kịp miền xuôi. Nhưng cũng có nhiều nhà nghiên cứu phê phán lại quan điểm đó khi cho rằng nền kinh tế của người dân tộc thiểu số ở miền núi là sự phù hợp và thích ứng với điều kiện tự nhiên cụ thể ở từng cộng đồng, từng địa phương. Không thể lấy thước đo của một cộng đồng này làm tiêu chí đánh giá một cộng đồng khác. Cho đến nay, hai luồng ý kiến này vẫn còn tồn tại. Trên thực tế phát triển cũng thể hiện rõ: một mặt người ta đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền sản xuất ở vùng dân tộc thiểu số, mặt khác cũng tìm tòi, khôi phục và khai thác những giá trị, những tri thức, kinh nghiệm của nền sản xuất truyền thống vào quá trình phát triển.

Khác với các học giả trong nước, các nhà nghiên cứu nước ngoài lại đưa ra quan điểm cho rằng kinh tế thị trường đã xuất hiện ở vùng dân tộc thiểu số, rõ ràng nhất là ở vùng miền núi phía Bắc, với những mạng lưới thương mại nhộn nhịp từ miền núi xuống miền xuôi hay từ miền núi Việt Nam xuyên qua biên giới sang các nước khác mà quan trọng nhất là qua Trung Quốc. Các mặt hàng chính là thuốc phiện, thảo quả, hàng thủ công, lâm thổ sản, trâu bò... Thực tế, các nhà nghiên cứu nước ngoài tham gia nghiên cứu vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam một cách mạnh mẽ chỉ trong hơn hai thập kỷ qua. Trước đây, việc tiếp cận các khu vực dân tộc thiểu số ở miền núi nói chung, đặc biệt là khu vực biên giới, luôn được coi là vùng nhạy cảm và khó khăn đối với các học giả nước ngoài. Một số nhà nghiên cứu như Scott, Miller và Lloyd (2006), Bonnin (2010) hay cả Gábor (2018) đã kể lại cuộc hành trình gian lao về các thủ tục hành chính khi tiếp cận các dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc hay miền Trung, Tây Nguyên. Một thực tế đã qua là càng nhìn về quá khứ, quá trình tiếp cận đối tượng của các nhà nghiên cứu nước ngoài ở Việt Nam càng nhiều khó khăn. Khó khăn vì hệ thống thủ tục hành chính chằng chịt, về các mối quan tâm liên quan đến an ninh quốc gia, vì sự tương tác của người dân với người nước ngoài còn hạn chế... Tuy nhiên, trong quá trình mở cửa và hội nhập quốc tế, số lượng các nhà khoa học nước ngoài đến Việt Nam nghiên cứu cũng tăng lên. Quan điểm về học thuật của người nước ngoài ở Việt Nam cũng có nhiều chuyển biến. Cùng với đó là những cải cách hành chính, những thay đổi về tư duy, suy nghĩ của người dân và các cán bộ địa phương. Tất cả làm cho việc tiếp cận nghiên cứu của người nước ngoài được thuận lợi hơn. Dù vậy, họ vẫn còn gặp nhiều khó khăn mà những phản ánh của Scott, Miller và Lloyd (2006) hay Bonnin (2010) đến nay vẫn còn hiện hữu. Sự hiện diện của các học giả nước ngoài ngày càng nhiều làm cho bức tranh học thuật cũng thay đổi tích cực, đa dạng hơn. Nhiều vấn đề học thuật được thảo luận một cách nghiêm túc. Nhiều quan điểm, ý kiến của các học giả nước ngoài đã được các

nhà khoa học Việt Nam quan tâm, thảo luận, tiếp nhận và phát triển. Trong đó có những tranh luận về sự hình thành kinh tế thị trường vùng dân tộc thiểu số.

Nhấn mạnh quan điểm về sự hình thành kinh tế thị trường vùng dân tộc thiểu số từ trước 1945 phải kể đến một số nghiên cứu của Turner và Michaud (2008, 2016, 2017); Lafleur and Turner (2009); Michaud (2010); Turner (2012); Turner, Bonnin và Michaud (2015),... Một điều đặc biệt là các học giả này tập trung nghiên cứu về nhóm người Hmông ở vùng Tây Bắc, một cộng đồng sống ở vùng núi cao nhưng phát triển các mạng lưới thương mại xuyên biên giới khá mạnh mẽ, bên cạnh đó là những giao thương với các nhóm ở vùng thung lũng hay miền xuôi. Các nghiên cứu này cũng nhấn mạnh đến vai trò của người Hoa trong các mạng lưới thương mại ở vùng dân tộc thiểu số. Và xem một số cư dân vùng miền núi Tây Bắc Việt Nam đã trở thành một mắt xích quan trọng trong nhiều mạng lưới thương mại quốc tế với các mặt hàng như thuốc phiện, thảo quả, quế, hồi, hàng thủ công, lâm thổ sản...

Có lẽ, cuộc tranh luận về sự hình thành kinh tế thị trường vùng dân tộc thiểu số sẽ tiếp tục diễn ra. Và đó là điều cần thiết, là dấu hiệu tích cực. Bỏ qua một bên việc quan điểm nào đúng quan điểm nào sai, sự tranh luận khoa học luôn thúc đẩy nhận thức của các nhà nghiên cứu đến những bến bờ mới. Bởi một nền học thuật tồn tại những tranh luận và được thảo luận một cách khách quan, nghiêm túc sẽ tạo ra những động lực lớn, tạo ra nguồn cảm hứng cho những sáng tạo trong khoa học. Các nhà nghiên cứu khi tham gia vào cuộc tranh luận sẽ không ngừng tạo ra những khái niệm, lý thuyết và cách thức tiếp cận mới phù hợp hơn để chứng minh cho quan điểm của mình. Điều đó rất có giá trị cho sự phát triển của học thuật.

Trên cơ sở tiếp thu các quan điểm của các nhà nghiên cứu đi trước, trong vấn đề này, tôi đặt ra một giả thuyết rằng ở một góc độ nào đó, cuộc tranh luận này khác nhau về cách diễn ngôn và có nhiều điểm có sự đồng thuận với nhau. Ở đây, cần thảo luận thêm về kinh tế hàng hóa và kinh tế thị trường. Sở dĩ các nhà nghiên cứu trong nước cho rằng kinh tế thị trường không xuất hiện ở vùng dân tộc thiểu số trước năm 1986 là vì họ quan niệm kinh tế thị trường theo hướng hiện đại như hiện nay, tức là phải sản xuất công nghiệp với những dây chuyền hiện đại, quy mô sản xuất lớn và tập trung nguồn nhân lực lớn. Nó cũng gắn với sự đầu tư lớn và cung cấp cho một thị trường rộng lớn. Dựa vào đó, người ta gọi những trao đổi hàng hóa của người dân tộc thiểu số là kinh tế hàng hóa với mức độ trao đổi nhỏ lẻ, chủ yếu là trao đổi các sản phẩm dư thừa, các sản phẩm mình có thể mạnh để lấy các sản phẩm mình không có điều kiện sản xuất. Còn các học giả nước ngoài lại cho rằng kinh tế thị trường xuất hiện sớm vì một số cộng đồng đã phát triển các mạng lưới thương mại rộng lớn và xuất hiện cả những lao động chuyên nghiệp tham gia sản xuất và buôn bán. Đó là mạng lưới thương mại thuốc phiện của người Hmông; mạng lưới thương mại thảo quả của người Hmông, người Dao; mạng lưới buôn bán trâu bò của người Hmông, người Thái; buôn bán sản phẩm thủ công nghiệp của một số cộng đồng tộc người khác... Hai cách tiếp cận này đều có những giá trị quan trọng của nó và đều có thể vận dụng vào những nghiên cứu cụ thể được.

Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu trong nước quá tập trung vào quy mô của sự trao đổi mà đi đến lập luận về sự hình thành kinh tế thị trường, còn các học giả nước ngoài lại coi trọng đến mạng lưới xã hội và chuỗi hàng hóa của sản phẩm để khẳng định quan điểm của mình. Trong khi đó, hành vi của các chủ thể khi tham gia vào sự phát triển kinh tế, vốn rất quan trọng, lại chưa được quan tâm nhiều. Hành vi của một người trong một hoạt động kinh tế cũng như động thái phát triển của họ

sẽ đóng vai trò quan trọng đến bản chất của nền kinh tế. Hành vi và động thái của con người không phải là một sự thống nhất, nó thay đổi theo hoàn cảnh cụ thể qua các giai đoạn cụ thể. Dù đề cập đến nhiều vấn đề khác nhau, nhưng những phân tích của chúng tôi tập trung vào hành vi kinh tế của những con người cụ thể trong từng lĩnh vực, bối cảnh cụ thể. Xem xét trên phương diện hành vi kinh tế thì các khái niệm kinh tế hàng hóa hay kinh tế thị trường được kéo lại gần nhau hơn. Một hành vi sản xuất ra một mặt hàng để đem bán hay một hành vi đi mua một loại hàng hóa để tiêu dùng sẽ không còn bị phân biệt quá nhiều bởi số lượng hay mức độ của các hàng hóa. Theo đó, ta có thể hiểu rằng kinh tế thị trường cũng là kinh tế hàng hóa nhưng ở một mức độ, quy mô lớn hơn mà thôi, về bản chất của các hành vi kinh tế vẫn khá tương đồng nhau. Và từ nền kinh tế hàng hóa đến nền kinh tế thị trường là một quá trình phát triển phức tạp hơn chứ không phải là hai nền kinh tế có tính chất loại trừ và thay thế nhau. Thế nên, kinh tế hàng hóa trước năm 1945 cũng là kinh tế thị trường khi mới hình thành, và kinh tế thị trường hiện nay cũng là kinh tế hàng hóa đã phát triển mạnh mẽ và phức tạp hơn trước.

2.2. Khái niệm vốn văn hóa

Khái niệm Vốn văn hóa (Cultural Capital) là một trong số những khái niệm về vốn được nhà xã hội học nổi tiếng Pháp - Pierre Bourdieu xây dựng và vận dụng từ những năm 1960. Theo Bourdieu, vốn văn hóa là hệ thống các thành tố văn hóa có thể luân chuyển và tạo ra những giá trị trao đổi trong quá trình phát triển, là một hình thức "tư bản văn hóa". Ông phân chia vốn văn hóa thành ba trạng thái: i - Trạng thái thể hiện (Embodied state), là các yếu tố văn hóa được thể hiện qua chủ thể của nó, tức là con người, là những yếu tố tồn tại hiện hữu và lâu dài trong tâm trí và cơ thể của con người chủ thể văn hóa. Nói cách khác thì vốn văn hóa ở trạng thái thể hiện chính là tiềm lực văn hóa của con người và năng lực vận dụng các yếu tố văn hóa để tạo ra giá trị trong quá trình phát triển. Vốn văn hóa ở trạng thái biểu hiện là hệ thống yếu tố văn hóa biểu hiện qua yếu tố con người. ii - Trạng thái khách quan (*Objectified state*), là hệ thống các yếu tố văn hóa ở dạng tồn tại hiện hữu khách quan ngoài con người, là những hình thức vật chất của vốn văn hóa như sách vở, công cụ, nhà cửa, trang thiết bị, máy móc... hay cả những sản phẩm trí tuệ, tinh thần như các dấu tích (trace), việc thực hành các lý thuyết (realization of theories) hay phê bình các lý thuyết (critiques of theories)... cũng là vốn văn hóa ở trạng thái khách quan. Vốn văn hóa ở trạng thái khách quan có thể là sản phẩm của cá nhân hay cộng đồng được hiện hữu và có thể sử dụng để trao đổi, luân chuyển nhằm tạo ra giá trị. iii - Trạng thái thể chế (*Institutionalized state*), là những yếu tố văn hóa tổ chức thành các khuôn mẫu, định hình cho sự tồn tại và hoạt động của các yếu tố văn hóa dựa trên những khuôn mẫu đó. Mở rộng ra, vốn văn hóa ở trạng thái thể chế là hệ thống các nguyên tắc, thể chế quy định tổ chức và hoạt động của các yếu tố văn hóa khác. Đó cũng là những giá trị chuẩn mực được xã hội, cộng đồng chấp nhận và tuân thủ. Trong ba trạng thái này, Bourdieu nhấn mạnh vai trò của vốn văn hóa ở trạng thái thể hiện, tuy nhiên, ông cũng xác định rõ: "Hầu hết các thuộc tính của vốn văn hóa có thể được rút ra từ thực tế, ở trạng thái cơ bản của nó, nó được liên kết với chủ thể văn hóa và phỏng đoán hiện thân" (Bourdieu 1986, p.244).

Từ khi xuất hiện đến nay, khái niệm vốn văn hóa đã được nhiều nhà nghiên cứu vận dụng và phê phán, bổ sung thêm nhiều ý nghĩa mới và cũng tạo ra nhiều phương pháp tiếp cận, khung phân tích khác nhau. Trong một công trình nghiên cứu, David Throsby đã phân tích thêm về khái niệm vốn văn hóa của Bourdieu trên phương diện phát triển kinh tế. Theo David Throsby thì bên cạnh 3 loại vốn quan trọng phục vụ sự phát triển là vốn tự nhiên (các nguồn tài liệu, thiên nhiên), vốn vật

chất (cơ sở vật chất do con người tạo ra) và vốn nhân lực thì vốn văn hóa là nguồn vốn thứ tư giữ vai trò cốt lõi cho sự phát triển (David Throsby 1999). Nghiên cứu này cũng phân tích sâu thêm mối quan hệ giữa vốn văn hóa với các loại vốn còn lại trong quá trình phát triển và công nhận sự luân chuyển lẫn nhau giữa các loại vốn như là một hệ quả tất yếu. Trong khi đó, John H. Goldthorpe lại lập luận rằng: vốn văn hóa là khái niệm cốt lõi nhất của Bourdieu, và nó đóng một vai trò quan trọng trong các dự án lớn mà Bourdieu theo đuổi, tích hợp và giải thích về sự bất bình đẳng giai cấp xã hội ở trình độ học vấn vào một lý thuyết rộng hơn về sinh sản xã hội (Goldthorpe 2007). Nhưng cũng chính Goldthorpe đã đặt ra những hoài nghi về vai trò của khái niệm vốn văn hóa trong nghiên cứu giáo dục. Theo ông thì Bourdieu đã quá nhấn mạnh đến sự khác biệt về vốn văn hóa giữa các lớp xã hội mà không quan tâm đến sự di động văn hóa và sự năng động của học trò. Không chỉ vậy, những nghiên cứu thực nghiệm trong giáo dục cũng không ủng hộ khái niệm vốn văn hóa của Bourdieu. Quan điểm của John H. Goldthorpe đã được Michael Tzanakis củng cố bằng cách chứng minh trong một nghiên cứu thực nghiệm lớn hơn và đi đến lập luận rằng khái niệm vốn văn hóa và lý thuyết sản sinh xã hội của Bourdieu không hợp lý trong nghiên cứu giáo dục ở quy mô lớn trong xã hội đa văn hóa (Michael Tzanakis 2011). Dù còn nhiều tranh luận nhưng không thể phủ nhận rằng từ khi xuất hiện, khái niệm vốn văn hóa đã tạo ra những ảnh hưởng lớn trong nghiên cứu xã hội học, đặc biệt trong ngành xã hội học giáo dục. Tiêu biểu có thể điểm qua những nghiên cứu của Dimaggio (1982), Dimaggio và Mohr (1985), Katsillis và Rubinson (1990), Kalmijn và Kraaykamp (1996), Driessen (2001), Sullivan (2001 và 2007), Lareau và Weininger (2003), Bennett (2006), Gordon (2004)...

Nhưng phê phán hay ủng hộ khái niệm vốn văn hóa cũng như các lý thuyết về vốn và thuyết sản sinh xã hội của Bourdieu càng làm cho thuật ngữ và khái niệm này được nhắc đến nhiều hơn. Trong đó phải kể đến đóng góp của hai nhà kinh tế chính trị học người Mỹ là Putnam và Fukuyama. Nhấn mạnh đến các yếu tố văn hóa nhưng Putnam (1993, 2000) và Francis Fukuyama (2001) lại gọi là vốn xã hội và khái niệm nó khác với “vốn xã hội” mà Bourdieu đã định nghĩa. Theo Nguyễn Văn Chính (2020, tr.6-7) thì “Các học giả này cho rằng vốn xã hội, cũng giống như vốn vật chất hay vốn con người, đều là những loại “vốn” có khả năng làm tăng năng suất và lợi nhuận do những tác động tương hỗ của các mối tương tác thông qua các mạng lưới xã hội, các quy tắc xã hội cũng như niềm tin của con người trong xã hội, trong đó chữ tín hay niềm tin lẫn nhau (trust) được nhấn mạnh như một giá trị cốt lõi của vốn xã hội. Điểm khác biệt giữa Bourdieu và Putnam là ở chỗ Bourdieu coi vốn xã hội là tài sản của cá nhân chứ không phải của tập thể trong khi Putnam lại xem vốn xã hội được nâng từ đặc điểm của các cá nhân thành đặc điểm của một tập hợp dân số lớn và trở thành một đặc điểm tập thể. Dù còn có những khác biệt trong việc xem vốn văn hóa là tài sản cá nhân (Bourdieu 1986) hay tập thể (Putnam 2001) nhưng các nhà nghiên cứu đều có sự đồng thuận trong việc xem vốn văn hóa như một nguồn lực, được đặc trưng bởi mạng lưới xã hội, kinh nghiệm, kỹ năng, hệ giá trị, các quy tắc ứng xử, niềm tin, quan hệ có đi có lại và là một bộ phận cấu thành nên bối cảnh văn hóa của một chương trình phát triển, có thể tạo điều kiện cho sáng tạo và thay đổi”.

Ở Việt Nam, trước đây đã có một số nhà nghiên cứu quan tâm đến vốn văn hoá. Trần Đình Hượu (1996) đã đề cập đến vốn văn hoá với cách hiểu khác với khái niệm mà Bourdieu đưa ra, nhưng vẫn có những điểm chung là nhấn mạnh đến sự thể hiện của văn hóa trong quá trình phát triển và vai trò của văn hóa đối với sự phát triển. Trần Hữu Dũng (2002) cũng đã phân tích các khía cạnh

của vốn văn hóa trong quá trình phát triển. Tuy nhiên, dù có đề cập đến khái niệm vốn văn hóa của Bourdieu nhưng Trần Hữu Dũng phân tích đơn giản hơn khi chia vốn văn hóa ra thành vốn văn hóa vật thể và vốn văn hóa phi vật thể và xem vốn văn hóa là điều kiện, kết quả của các hoạt động của con người sản sinh ra và sau đó nó có ảnh hưởng lại quá trình phát triển của đời sống con người. Trong khi đó, Trần Hoài Sơn (2008) cũng đã phân tích khái niệm vốn văn hóa của Bourdieu và ông tập trung vào khía cạnh vận dụng trong nghiên cứu mỹ thuật và giải trí...

Nhiều nhà nghiên cứu cũng đưa ra những cảnh báo trong việc vận dụng khái niệm vốn văn hoá của Bourdieu vào các nghiên cứu cụ thể ở Việt Nam cần phải xem xét nhiều vấn đề. Như Hà Hữu Nga (2020, tr.3) đã nhấn mạnh: “Trong các công trình lý thuyết của mình, Bourdieu đã khai thác một số thuật ngữ kinh tế học để phân tích các quá trình tái sản xuất văn hoá và xã hội, trong đó các loại hình vốn khác nhau có khuynh hướng được trao truyền từ thế hệ này cho các thế hệ kế tiếp. Tuy nhiên Bourdieu đã gộp mọi nguồn vốn văn hoá hiện có vào các cá nhân, và chính điều này dễ gây hiểu nhầm khi sử dụng di sản khái niệm “vốn văn hóa” của ông. Ngoài ra trong bối cảnh văn hóa phương Tây thiên về cá nhân thì cách quan niệm vốn văn hóa gắn liền với các cá nhân có thể có những lợi thế phân tích nhất định. Tuy nhiên đối với các nền văn hóa phương Đông giàu tính cộng đồng thì dứt khoát khái niệm “vốn văn hóa” phải được thích nghi hóa với bối cảnh mới này”. Cũng theo Hà Hữu Nga, khái niệm vốn văn hoá, “về cơ bản gắn liền với khái niệm các môi trường và thói quen”, nên để phù hợp với bối cảnh nghiên cứu Việt Nam, cần phải “bên cạnh vốn văn hóa cá nhân phương Tây, chúng ta sẽ bổ sung và tìm cách khai thác thêm di sản “vốn văn hóa” gắn liền với cộng đồng” (Hà Hữu Nga 2020, tr.3).

Tiếp nhận các quan điểm của các học giả đi trước nhưng tôi cho rằng cần phải hiểu khái niệm vốn văn hoá theo nghĩa rộng của nó và đối lập với nó là vốn tự nhiên. Theo đó, vốn văn hoá được hiểu là các nguồn lực vật thể và phi vật thể, biểu hiện cá nhân hoặc cộng đồng, có thể luân chuyển và tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào các quá trình kinh tế để tạo ra lợi ích cho con người. Như vậy, vốn văn hoá theo nghĩa rộng của thể bao gồm 4 trạng thái cơ bản là vốn văn hoá cá nhân, vốn văn hoá cộng đồng, vốn văn hoá thể chế và mạng lưới xã hội. Cách hiểu như vậy có nhiều giá trị trong nghiên cứu phát triển kinh tế thị trường vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

3. Ba giá trị quan trọng của việc vận dụng vốn văn hóa vào phát triển kinh tế thị trường

Xem xét quá trình vận dụng vốn văn hóa vào phát triển kinh tế thị trường ở các nhóm cộng đồng người Dao, Hmông, Thái, Khơ Mú ở Tây Bắc và miền núi Nghệ An cho thấy nhiều ưu điểm của quá trình này. Trong đó có nhiều giá trị to lớn gắn với phát triển bền vững. Vận dụng vốn văn hóa vào phát triển kinh tế thị trường không chỉ có giá trị to lớn về việc xóa đói giảm nghèo cho người dân, hay gắn phát triển kinh tế với bảo tồn bản sắc văn hóa, mà còn có ý nghĩa trong việc cải thiện mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên.

3.1. Góp phần xóa đói giảm nghèo và nâng cao năng lực hợp tác trong cộng đồng

Qua những trường hợp đã nghiên cứu cho thấy rằng việc vận dụng vốn văn hóa vào phát triển kinh tế thị trường đã tạo ra nhiều giá trị kinh tế, giúp cho đồng bào cải thiện đời sống vật chất và tinh thần lên cao hơn. Trước đây, các nhóm đã khảo sát đều thuộc khu vực hộ nghèo chiếm tỷ lệ cao. Nhưng hơn hai thập kỷ vận dụng vốn văn hóa vào phát triển kinh tế từ nông nghiệp, thủ công nghiệp, du lịch cộng đồng hay dược liệu đã giúp người dân xóa đói giảm nghèo, nâng cao thu nhập, càng ngày số hộ nghèo càng giảm mạnh. Qua quan sát và phân tích các nhân tố liên quan ở các

cộng đồng cũng cho thấy những người biết vận dụng vốn văn hóa vào phát triển kinh tế thường thuộc nhóm thoát nghèo nhanh chóng và vươn lên phát triển mạnh mẽ, thậm chí có nhiều gia đình trở nên khá giả. Tùy theo từng mức độ khác nhau khi tham gia thị trường nhưng về cơ bản đó là những người tiếp cận được các nguồn lực phát triển và tạo ra nguồn thu nhập cao hơn so với các hộ gia đình khác. Điều đó đồng nghĩa vận dụng vốn văn hóa vào phát triển kinh tế là một con đường để xóa đói, giảm nghèo hiệu quả.

Ở bản Nưa, dù thu nhập từ du lịch cộng đồng của các hộ gia đình còn thấp nhưng trong bối cảnh kinh tế xã hội ở địa phương cũng có những vai trò nhất định. Các hộ gia đình tham gia du lịch cộng đồng vẫn phát triển các sinh kế khác nên việc đón tiếp khách chưa phải là hoạt động chính. Và do vậy, thu nhập của du lịch cộng đồng là nguồn bổ trợ có giá trị. Điều quan trọng là qua hoạt động du lịch cộng đồng, các hộ gia đình đã phát triển thêm một số hoạt động khác như bán hàng, kinh doanh ẩm thực hay mua bán các nông, lâm sản khác qua mạng lưới xã hội. Thu nhập từ du lịch đang ngày một tăng lên, giúp cho sinh kế của các hộ gia đình tham gia thêm đa dạng hơn, linh động hơn trong quá trình phát triển. Ở Tả Phìn, thu nhập từ du lịch cộng đồng đã chiếm một tỷ lệ khá lớn trong thu nhập của gia đình. Hầu hết các hộ gia đình làm du lịch cũng thuộc diện thoát nghèo. Quan trọng hơn, ở Tả Phìn, thu nhập từ du lịch, thương mại dược liệu và thổ cẩm tạo điều kiện cho người dân không ngừng nâng cao mức sống. Sự phát triển của du lịch và kinh tế dược liệu cũng tạo ra công ăn việc làm cho nhiều người dân địa phương, giúp họ tăng thu nhập qua các hoạt động từ đi lấy cây thuốc, tham gia đón tiếp khách hay đi buôn bán, thuê may thổ cẩm. Ở bản Minh Tiến, những người tham gia thương mại các bài thuốc cổ truyền hay sản xuất hàng đan lát để bán cũng có thu nhập cao hơn so với các hộ khác. Ở Hợp Thành cũng vậy, những người thợ rèn có thể đem hàng hóa của mình ra thị trường đều mang lại những thu nhập khá cho gia đình. Nhìn chung, việc phát triển kinh tế từ vốn văn hóa có nhiều thuận lợi đòi hỏi các hộ gia đình khi mà vốn đầu tư không quá cao, nhưng giá trị thu lại thì nhiều thứ, từ vật chất đến tinh thần. Trong bối cảnh hiện nay, vận dụng vốn văn hóa vào phát triển kinh tế sẽ góp phần quan trọng vào công cuộc xóa đói giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số.

3.2. Gắn phát triển kinh tế với bảo tồn bản sắc văn hóa

Thách thức lớn nhất trong phát triển vùng dân tộc thiểu số hiện nay chính là mối quan hệ giữa bản sắc văn hoá tộc người và nghèo đói. Từ đầu những năm 2000 đến nay, chúng ta rơi vào một vòng luẩn quẩn quan trọng trong quá trình phát triển vùng dân tộc thiểu số. Đó là từ tình trạng đói nghèo, chúng ta phải xóa đói giảm nghèo bằng mọi giá, vốn là mục tiêu cơ bản của cuộc chiến chống đói nghèo giai đoạn đầu. Vì cố gắng xóa đói giảm nghèo bằng mọi giá nên chúng ta làm tổn thương, mai một bản sắc văn hoá tộc người. Khi phát hiện ra điều đó, có quan điểm ngược lại là cố gắng bảo tồn bản sắc, nhưng lại đẩy cộng đồng rơi vào nghèo đói. Từ đó nảy sinh nhiều quan điểm khác nhau cũng như các chính sách khác nhau để xử lý mối quan hệ này. Mong muốn lớn nhất chính là vừa xóa đói giảm nghèo vừa bảo tồn bản sắc nhưng điều này quá khó. Tình trạng phổ biến nhất chính là đánh đổi bản sắc để xóa đói giảm nghèo.

Vận dụng vốn văn hóa vào phát triển kinh tế thị trường là một con đường gắn kết phát triển kinh tế với bảo tồn bản sắc văn hóa. Trước hết, với tư cách là một nguồn vốn để phát triển, nó làm thay đổi nhận thức của người dân và cho họ thấy được giá trị cụ thể của việc bảo tồn bản sắc văn hóa. Qua quá trình nghiên cứu ở các cộng đồng nói trên cho thấy được điều đó. Với người Hmông ở

Bản Phố, khi thấy được giá trị của việc trồng ngô truyền thống trong việc nấu rượu để tiếp cận thị trường và tạo ra lợi nhuận thì người dân đã kiên quyết hơn trong việc bảo vệ giống ngô bản địa của mình. Không chỉ vậy, họ còn quan tâm đến các giá trị văn hóa khác từ các phong tục tập quán liên quan đến rượu rồi các giá trị của thủ công nghiệp, của nghệ thuật biểu diễn để tham gia phát triển du lịch. Với nhóm người Dao ở Tả Phìn cũng vậy. Khi nhận thấy được giá trị to lớn của vốn văn hóa, họ đã nỗ lực nhiều hơn trong việc tìm tòi, khôi phục và phát triển các giá trị văn hóa quan trọng như các bài thuốc y học cổ truyền, gìn giữ cảnh quan làng bản để thu hút du lịch hay phát triển nhiều sản phẩm bản địa để phục vụ du khách. Tương tự như vậy, các nhóm Khơ Mú ở Minh Tiến hay Hmông ở Hợp Thành cũng đang trên đường khôi phục, giữ gìn các yếu tố văn hóa truyền thống của mình để làm nguồn lực phát triển kinh tế.

Cái gì cũng có hai mặt, việc phát triển kinh tế thị trường có thể gây áp lực, làm biến đổi bản sắc văn hóa của các cộng đồng. Nhưng nó cũng tạo ra nhiều cơ hội để giúp cộng đồng bảo tồn bản sắc văn hóa gắn với phát triển kinh tế. Bản sắc văn hóa, xét cho cùng cũng không phải là cái gì bất biến. Quan trọng là vai trò của chủ thể trong sự biến đổi đó. Khi người dân chủ động vận dụng vốn văn hóa vào phát triển kinh tế thì cơ hội và hiệu quả việc bảo tồn bản sắc sẽ tăng lên cao hơn. Còn khi họ gia nhập thị trường một cách thụ động thì ngược lại, dễ làm thay đổi văn hóa truyền thống mà hiệu quả kinh tế cũng thấp.

3.3. Cải thiện mối quan hệ con người với tự nhiên

Hầu hết các mô hình vận dụng vốn văn hóa vào phát triển kinh tế ở các nhóm đã nghiên cứu đều là mô hình phát triển cộng đồng với sự hỗ trợ của chính quyền địa phương và các tổ chức liên quan. Các mô hình phát triển này đều coi trọng sự hài hòa giữa các mối quan hệ, trong đó có quan hệ giữa con người với tự nhiên. Trong khi đó, các dự án phát triển từ trên xuống trong nhiều năm qua lại tập trung vào khai thác tài nguyên thiên nhiên trên quy mô lớn. Càng khai thác tài nguyên thiên nhiên mạnh mẽ thì càng làm cho mối quan hệ giữa con người với tự nhiên càng xa cách nhau. Con người khi dựa vào các trang thiết bị hiện đại để khai thác các nguồn lực tự nhiên, thì mục tiêu họ quan tâm chính là sản lượng khai thác được. Còn khi con người khai thác tài nguyên dựa vào tri thức văn hóa truyền thống để phát triển, thì họ phải coi trọng tự nhiên, bởi trong văn hóa truyền thống của họ đã bao gồm mối quan hệ giữa chính họ với tự nhiên.

Vùng dân tộc thiểu số giữ một vị trí quan trọng trong quá trình phát triển không chỉ ở yếu tố chính trị mà còn là về địa lý tự nhiên và văn hóa. Mỗi một cộng đồng, một tộc người sinh sống trong các môi trường tự nhiên nhất định luôn hình thành một mối quan hệ bền vững giữa con người với tự nhiên. Và mối quan hệ này cũng là một chủ đề được nhiều nhà nhân học, dân tộc học quan tâm. Đầu tiên phải kể đến Nguyễn Từ Chi. Giữa những năm 1970, trong công trình nghiên cứu về mối quan hệ giữa người Mường và môi trường tự nhiên đồi núi, Từ Chi đã nhận định rằng nhiều nét đặc trưng văn hóa của người Mường được hình thành trong quá trình thích nghi và khai phá đồi núi để sinh sống. Đây là mối quan hệ kép, tác động hai chiều, con người vừa là tự nhiên, vừa là lực lượng cải tạo, khai thác tự nhiên nhưng cũng là chịu ảnh hưởng và quy định của môi trường tự nhiên (Nguyễn Từ Chi 1976). Quan hệ con người với môi trường tự nhiên, được ông tổng kết lại rằng: “Thực ra, từng nền văn hóa, xét cho cùng, đều là hậu quả của việc từng cộng đồng, để tồn tại, phải thích ứng với thiên nhiên bao quanh nó” (Nguyễn Từ Chi 1996a, tr.554).

Nhìn nhận vào thực tế ở Việt Nam hiện nay, sự phát triển gắn với khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên càng làm cho mối quan hệ giữa con người với tự nhiên càng trở nên xa cách hơn. Các ngành công nghiệp hiện đại phát triển dựa vào khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên quy mô lớn. Nó tạo ra một lượng hàng hóa lớn, đa dạng về mẫu mã cũng như giá thành thấp, nhưng lại đe dọa đến môi trường tự nhiên và gây sức ép lên các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Trong bối cảnh đó, việc phát triển kinh tế thị trường dựa vào nguồn vốn văn hóa có nhiều giá trị to lớn trong việc cải thiện mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên. Khi văn hóa trở thành một nguồn lực để phát triển kinh tế thì con người sẽ biết tôn trọng văn hóa và giữ gìn những giá trị văn hóa cốt lõi của mình, trong đó có cả những giá trị về bảo vệ môi trường tự nhiên. Những người Dao ở Tả Phìn quan tâm đến việc giữ gìn nguồn gen cây thuốc hay bảo vệ môi trường để phát triển du lịch. Những người Khơ Mú cũng biết thực hiện những lời dạy của cha ông trong việc khai thác tự nhiên sao cho hợp lý. Những người Hmông cũng quan tâm và nỗ lực hơn nhiều trong việc bảo vệ các giống ngô truyền thống của mình.... Đó là những biểu hiện tích cực cải thiện mối quan hệ con người-tự nhiên trong quá trình vận dụng vốn văn hóa vào phát triển kinh tế.

Kết luận

Vận dụng vốn văn hóa vào phát triển kinh tế thị trường đang là một hiện thực sinh động, phổ biến ở vùng dân tộc thiểu số. Mỗi cộng đồng đều có những nguồn vốn văn hóa đặc trưng riêng của mình và là nguồn lực quan trọng giúp họ tiếp cận thị trường. Dù ở nhiều mức độ khác nhau nhưng việc vận dụng vốn văn hóa vào phát triển kinh tế đang được nhiều người dân quan tâm. Qua khảo sát các nhóm Hmông, Dao, Thái, Khơ Mú ở miền núi phía Bắc và miền núi Nghệ An đã cho thấy điều đó. Dù về mặt học thuật, khái niệm vốn văn hóa hay sự hình thành và phát triển kinh tế thị trường ở vùng dân tộc thiểu số còn là những vấn đề gây nhiều tranh luận. Nhưng điều đó không làm cho quá trình vận dụng vốn văn hóa vào phát triển kinh tế thị trường ở vùng dân tộc thiểu số bị hạn chế.

Phân tích quá trình vận dụng vốn văn hóa trong phát triển thị trường nông nghiệp, thị trường thủ công nghiệp, du lịch cộng đồng hay kinh tế sức khỏe, kinh tế dược liệu càng cho thấy sự đa dạng và phong phú trong quá trình vận dụng vốn văn hóa vào phát triển. Hầu như mọi lĩnh vực quan trọng đều có thể vận dụng vốn văn hóa vào phát triển một cách hiệu quả nếu như tìm được giải pháp phù hợp. Việc vận dụng vốn văn hóa vào phát triển cũng phổ biến trong nhiều cộng đồng. Dù cho mức độ, quy mô giữa các cộng đồng có sự khác nhau nhưng phải công nhận cộng đồng nào cũng có nguồn vốn văn hóa có giá trị trong phát triển kinh tế. Sự đa dạng trong quá trình vận dụng vốn văn hóa cũng cho thấy rõ hơn các giá trị và vai trò của vốn văn hóa trong phát triển. Điều quan trọng là những con người cụ thể trong các cộng đồng đó có tìm ra được phương thức, con đường đi phù hợp và hiệu quả hay không.

Trong bối cảnh hiện nay, khai thác vốn văn hóa để phát triển kinh tế là một con đường nhận được nhiều sự quan tâm. Bởi phát triển từ vốn văn hóa đảm bảo được tính bền vững hơn khi mà văn hóa cũng là một phương diện thể hiện mối quan hệ con người với tự nhiên. Vốn văn hóa bao hàm trong nó là những tri thức, kinh nghiệm và cả những định chế để bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường tự nhiên. Thế nên sự phân tích trong bài viết này làm sáng tỏ thêm vai trò của vốn văn hóa trong phát triển bền vững cũng như những giá trị to lớn mà nó có thể đóng góp vào đời sống kinh tế của các cộng đồng, vào công cuộc xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống người

dân. Điều đó khẳng định văn hóa không phải là gánh nặng của nền kinh tế mà ngược lại, là động lực của phát triển kinh tế nếu biết vận dụng một cách phù hợp và hiệu quả.

Tài liệu tham khảo

Barnes, J. A. (1954): *Class and Committees in a Norwegian Island Parish*. Human Relations, VII, 1, pp.39-58.

Bennett, T. (2006): *Distinction on the Box: Cultural Capital and the Social Space of Broadcasting*. Cultural Trends 15, 2, pp.193-212.

Bourdieu, P. (1977): *Cultural Reproduction and Social Reproduction*. In J. Karabel and A. H. Halsey (eds) "Power and Ideology in Education". New York, NY: Oxford University Press, pp. 487-511.

Bourdieu, P. (1986): *The Forms of Capital*. In Richardson, J. G. (ed.) "Handbook of Theory and Research for the Sociology of Education". New York: Greenwood Press, pp. 241-258.

Charles Eisenstein (2021): *Kinh tế học linh thiêng: tiền bạc, quà tặng và xã hội trong thời đại chuyển giao*. Nxb Đà Nẵng.

Nguyễn Từ Chi (1976): *Người Mừng và núi đồi*. Tạp chí Dân tộc học, số 3, tr 89-101.

Nguyễn Từ Chi (1996a): *Từ định nghĩa của văn hóa*. In trong "Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người", Nxb Văn hóa Thông tin và tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội.

Nguyễn Từ Chi (1996b): *Quanh chuyện cảnh quan và bộ mặt tộc người*. In trong "Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người", Nxb Văn hóa Thông tin và tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội.

Denys Cuche (2020): *Khái niệm văn hóa trong khoa học xã hội*. Lê Minh Tiến dịch. Nxb Tri thức, Hà Nội.

DiMaggio, P. (1982): *Cultural Capital and School Success: The Impact of Status Culture Participation on the Grades of US High School Students*. American Sociological Review 47, 2, 189-201.

DiMaggio, P. and Mohr, J. (1985): *Cultural Capital, Educational Attainment and Marital Selection*. American Journal of Sociology 90, 6, pp.1231-1261.

Driessen, G. W. J. M. (2001): *Ethnicity, Forms of Capital and Educational Achievement*. International Review of Education 47, 6, 513-538.

Trần Hữu Dũng (2002): *Vấn văn hoá*. Tạp chí Tia Sáng, số 1. Bản online trên <http://www.viet-studies.info/THDung/VonVanHoa.htm>.

Fyfe, Gordon (2004): *Reproductions, cultural capital and museums: aspects of the culture of copies*. Museum and society, Mar 2004. 2 (1) 47-67, 2004, Gordon Fyfe. ISSN 1479-8360.

Ninh Viết Giao (2012): *Địa chí huyện Tương Dương*. Nxb Văn hóa Dân tộc. Hà Nội.

Goldthorpe, J. H. (2007): *Cultural Capital": Some Critical Observations*. Acta Sociologica 50, 3, 211-229.

Bùi Minh Hào (2015): *Từ truyền thống đến thị trường: sự chuyển đổi kinh tế của người Dao Đỏ ở xã Tả Phìn, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai*. Tạp chí Thông tin khoa học xã hội, Số 8, tháng 8/2015. Tr. 31.

Bùi Minh Hào (2020): *Mạng lưới thương mại thuốc tẩm của người Dao ở Sa Pa: Một tiếp cận về nhân học phát triển*. Tạp chí Khoa học xã hội và Nhân văn, tập 6, số 2b, tr.275-292.

Bùi Minh Hào (2021a): *Vốn văn hoá và tiếp cận vốn văn hoá trong nghiên cứu phát triển*. Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư, số 1 (69), tr.135-140.

Bùi Minh Hào (2021b): *Vốn văn hoá trong phát triển du lịch cộng đồng (nghiên cứu trường hợp người Dao ở xã Tả Phìn, Sa Pa, Lào Cai)*. Tạp chí Nghiên cứu Văn hoá Việt Nam, số 1 (193), tr.22-34.

Trần Đình Hượu (1996): *Một số mặt của vốn văn hóa truyền thống*. In trong “Đến hiện đại từ truyền thống”. Nxb Văn hóa, Hà Nội.

Nguyễn Thị Hương (2011): *Du lịch cộng đồng ở vùng núi phía Bắc Việt Nam (Nghiên cứu trường hợp bản Sả Sếng, Tả Phìn, Sa Pa, Lào Cai và bản Lác, Chiềng Châu, Mai Châu, Hoà Bình)*. Luận văn Thạc sĩ Lịch sử, Trường Đại học Khoa học xã hội & Nhân văn, ĐHQGHN.

Kalmijn, M. and Kraaykamp, G. (1996): *Race, Cultural Capital and Schooling: An Analysis of Trends in the United States*. *Sociology and Education* 69, 1, 22-34.

Katsillis, J. and Rubinson, R. (1990): *Cultural Capital, Student Achievement, and Educational Reproduction: The Case of Greece*. *American Sociological Review* 55, 2, 270-279.

Lareau, A. and Weininger, E. B. (2003): *Cultural Capital in Educational Research: A Critical Assessment*. *Theory and Society* 32, 5-6, 567-606.

Lareau, A. and Weininger, E. B. (2003): *Cultural Capital in Educational Research: A Critical Assessment*. *Theory and Society* 32, 5-6, pp.567-606.

Nguyễn Đình Lộc (2009): *Các dân tộc thiểu số ở Nghệ An*. Nxb Nghệ An.

Hà Hữu Nga (2020): *Vốn văn hoá và du lịch*. Tài liệu viết cho Viện Nghiên cứu Ứng dụng văn hoá và du lịch. Tài liệu do TS Trần Hữu Sơn chia sẻ.

Sullivan, A. (2001): *Cultural Capital and Educational Attainment*. *Sociology* 35, 4, 893-912.

Sullivan, A. (2007): *Cultural Capital, Cultural Knowledge and Ability*. *Sociological Research Online* 12, 6, 1.

Bùi Hoài Sơn (2008): *Vốn văn hóa*. In trong “30 thuật ngữ nghiên cứu văn hóa”. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.519-528.

Lý Hành Sơn (2019): *Dân tộc Dao*. In trong sách Vương Xuân Tình (Chủ biên): “Các dân tộc ở Việt Nam”. Tập 4, Quyển 1, Nhóm ngôn ngữ Hmông - Dao và Tạng - Miến, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.177-306.

Throsby, David (1999): *Cultural Capital*. *Journal of Cultural Economics* 23, pp.3-12.

Vương Xuân Tình (chủ biên) (2014): *Văn hóa với phát triển bền vững ở vùng biên giới Việt Nam*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

Đào Thế Tuấn (2005): *Từ du lịch sinh thái văn hóa lịch sử đến du lịch cộng đồng*. Tạp chí Xưa & Nay, số 247, tr.11-13.

Tzanakis, Michael (2011): *Bourdieu's Social Reproduction Thesis and The Role of Cultural Capital in Educational Attainment: A Critical Review of Key Empirical Studies*. *Educate*, Vol. 11, No. 1, 2011, pp. 76-90.

